

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100)=110+120+130+140+150	100		1.154.038.177.409	995.140.351.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	54.609.590.009	101.509.919.554
1. Tiền	111		54.609.590.009	101.509.919.554
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		805.886.717.964	575.124.192.874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	793.421.502.492	565.246.922.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.652.901.347	8.149.644.266
3. Các khoản phải thu khác	136		2.812.314.125	1.727.625.845
IV. Hàng tồn kho	140		253.079.591.240	281.281.762.068
1. Hàng tồn kho	141	3	253.079.591.240	281.281.762.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.462.278.196	37.224.477.368
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4	6.735.671.537	1.511.514.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.493.293.374	35.712.962.990
3. Thuế và các khoản phải thu NN	153	5	233.313.285	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		317.004.422.075	291.682.776.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.871.038.336	2.098.729.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.871.038.336	2.098.729.543
- Nguyên giá	222		421.236.087.403	421.205.342.403
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(419.365.049.067)	(419.106.612.860)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	0	0
- Nguyên giá	228		145.593.360	145.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(145.593.360)	(145.593.360)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		309.942.651.023	287.309.080.027
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	309.942.651.023	287.309.080.027

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.190.732.716	2.274.966.557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.630.211.827	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		619.915.955	262.034.305
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.940.604.934	2.012.932.252
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.471.042.599.484	1.286.823.127.991
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.044.404.837.238	871.660.445.499
I. Nợ ngắn hạn	310		1.029.756.575.528	837.715.660.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	9	375.931.291.232	315.630.616.965
2. Người mua trả tiền trước.	312		62.091.595.463	26.303.430.507
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	5.088.561.085	3.005.433.217
4. Phải trả người lao động	314		5.916.221.381	8.252.693.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	13.614.571.063	19.555.170.628
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		60.000.000	2.141.677.043
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	12	18.972.438.207	2.064.443.536
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	13	542.593.046.360	450.443.046.360
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	5.500.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.488.850.737	4.819.148.995
II. Nợ dài hạn	330		14.648.261.710	33.944.784.890
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	14	14.648.261.710	33.944.784.890
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		426.637.762.246	415.162.682.492
I. Vốn chủ sở hữu	410		426.637.762.246	415.162.682.492
1. Vốn góp chủ sở hữu.	411	15	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		0	0

7. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.437.746.061	63.337.580.789
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.101.619.462	10.026.608.660
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.100.146.723	29.800.243.043
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.471.042.599.484	1.286.823.127.991

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

TRỊNH THỊ HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

PHÙNG THANH HỒNG

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



HUYNH TRUNG HIẾU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước *
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CC DV	1	16	716.468.229.834	787.123.867.462	1.439.749.059.025	1.662.551.659.725
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. D.thu thuần về BH và CCDV (20=01-02)	10	17	716.468.229.834	787.123.867.462	1.439.749.059.025	1.662.551.659.725
4. Giá vốn hàng bán	11	18	643.244.379.263	699.004.385.574	1.296.983.780.623	1.485.298.733.924
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		73.223.850.571	88.119.481.888	142.765.278.402	177.252.925.801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	123.316.256	559.056.375	281.589.448	944.659.005
7. Chi phí tài chính	22	20	-755.437.408	6.495.866.106	5.139.958.339	11.975.996.241
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-794.446.998	6.431.848.276	4.963.199.717	11.911.155.570
8. Chi phí bán hàng	24		41.889.791.481	54.921.131.716	86.357.947.873	118.602.990.211
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.868.560.163	7.187.374.888	13.812.595.309	14.586.221.303
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		23.344.252.591	20.074.165.553	37.736.366.329	33.032.377.051
11. Thu nhập khác	31		1.973.485.851	272.699.880	3.100.580.695	1.836.973.407
12. Chi phí khác	32		360.585.376	242.995.458	705.763.621	242.995.458
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.612.900.475	29.704.422	2.394.817.074	1.593.977.949
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.957.153.066	20.103.869.975	40.131.183.403	34.626.355.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	5.229.358.627	4.436.051.395	8.388.918.330	7.630.998.101
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52		-233.128.014	0	-357.881.650	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19.960.922.453	15.667.818.581	32.100.146.723	26.995.356.899
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		640	670	1.029	1.154

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Họ và tên)

TRỊNH THỊ HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Họ và tên)

PHÙNG THANH HỒNG

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2016

GIÁM ĐỐC
(Ký, Họ và tên)



HUỲNH TRUNG HIẾU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	40.131.183.403	34.626.355.000
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	258.436.207	26.948.958.229
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	112.254.735	(237.908.487)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(228.549.671)	(523.100.369)
	- Chi phí lãi vay	06	12.936.659.555	11.911.155.570
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	(5.500.000.000)	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.709.984.229	72.725.459.943
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(229.563.261.609)	(98.985.446.366)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.274.498.146	(15.736.603.656)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	168.210.657.545	37.419.681.624
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.854.368.986)	(13.445.942.302)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.117.517.173)	(10.533.343.997)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.146.593.487)	(7.391.519.113)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	195.000.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.355.452.727)	(3.859.415.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.842.054.062)	(39.612.128.867)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(104.023.005.969)	(67.227.665.026)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	228.549.671	523.100.369
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(103.794.456.298)	(66.704.564.657)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.	Tiền thu từ đi vay	33	1.056.050.432.940	740.000.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(983.196.956.120)	(700.593.046.360)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.457.878.620)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72.853.476.820	28.949.075.020
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(46.783.033.540)	(77.367.618.504)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	101.509.919.554	209.541.524.458
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(117.296.005)	232.487.813
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	54.609.590.009	132.406.393.767

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Họ và tên)

TRỊNH THỊ HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Họ và tên)

PHÙNG THANH HỒNG



Lập ngày 20 tháng 7 năm 2016

GIÁM ĐỐC
(Ký, Họ và tên)

HUỲNH TRUNG HIẾU

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0100106352 ngày 09/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 09/12/2015, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là 311.998.250.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nguyên liệu phi kim loại dùng cho sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...) và bán buôn tro bay;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, biển dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác các khoáng chất khác dùng làm phụ gia sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...);
- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Kinh doanh khai thác, chế biến xỉ thải và phế liệu khác phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác dùng cho ngành xi măng, xăng, dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn kim loại dùng cho sản xuất xi măng (quặng sắt, bô xít, silic,...); Bán buôn sắt, thép dùng cho xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán trực tiếp nhiên liệu, giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng, đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ), bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa

tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 31
Máy móc thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04- 06
Thiết bị văn phòng	03

Công ty đã gửi công văn thông báo và đăng ký với Cơ quan thuế về việc thực hiện khấu hao nhanh một số tài sản thuộc nhóm phương tiện vận tải.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Đến thời điểm hiện tại, các chương trình phần mềm đã hết khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Dự án “Đầu tư xây dựng Tòa nhà Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng, viết tắt là Comatce” tại địa điểm phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được đầu tư theo Quyết định số 433/QĐ-VTVT ngày 25/04/2012 của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là 804,537 tỷ đồng. Dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 01121000302 điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 10/08/2012. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là từ quý II/2012 đến quý II/2017 theo Quyết định số 950/QĐ-VTVT ngày 11/11/2014 của Hội đồng quản trị về phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ trong thời hạn 12 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời hạn 12 tháng.

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong năm tài chính 2016, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30.06.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	230.557.310	152.990.807
- Tiền gửi ngân hàng	54.379.032.699	101.356.928.747
Cộng	<u>54.609.590.009</u>	<u>101.509.919.554</u>

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30.06.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	90.023.651.849	73.869.148.157
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	19.828.182.991	31.053.183.985
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	184.365.199.270	157.247.279.424
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	117.831.671.115	66.991.543.346
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	184.655.805.592	176.914.113.937
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hoàng Mai	79.503.522.063	57.628.843.984
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hải Vân	41.471.025.504	
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hạ Long	49.897.972.019	
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hà Tiên I	24.924.871.056	
- Phải thu của khách hàng khác	919.601.033	1.542.809.930
Cộng	<u>793.421.502.492</u>	<u>565.246.922.763</u>

3. HÀNG TỒN KHO

	<u>30.06.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	5.395.814.622	3.952.969.176
- Hàng hoá (chủ yếu là than cám)	243.048.860.042	272.894.036.260
- Thiết bị phụ tùng thay thế ngắn hạn	4.614.917.485	4.434.756.632
- Công cụ, dụng cụ	19.999.091	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
Cộng	<u>253.079.591.240</u>	<u>281.281.762.068</u>

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30.06.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	6.735.671.537	1.511.514.378
- Chi phí trả trước dài hạn	2.630.211.827	0
Cộng	<u>9.365.883.364</u>	<u>1.511.514.378</u>

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30.06.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Thuế Thu nhập cá nhân	233.313.285	0
Cộng	<u>233.313.285</u>	<u>0</u>

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	<u>6.332.982.988</u>	<u>921.045.112</u>	<u>413.564.116.295</u>	<u>387.198.008</u>	<u>421.205.342.403</u>
Số tăng trong kỳ		30.745.000			30.745.000
- Mua sắm		30.745.000			30.745.000
- Đầu tư XD CB h. thành					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm	<u>6.332.982.988</u>	<u>951.790.112</u>	<u>413.564.116.295</u>	<u>387.198.008</u>	<u>421.236.087.403</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	<u>4.634.550.640</u>	<u>839.059.192</u>	<u>413.302.270.808</u>	<u>330.732.220</u>	<u>419.106.612.860</u>
Số tăng trong kỳ	113.300.280	36.862.340	86.615.148	21.658.439	258.436.207
- Khấu hao	113.300.280	36.862.340	86.615.148	21.658.439	258.436.207
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm	<u>4.747.850.920</u>	<u>875.921.532</u>	<u>413.388.885.956</u>	<u>352.390.659</u>	<u>419.365.049.067</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	<u>1.698.432.348</u>	<u>81.985.920</u>	<u>261.845.487</u>	<u>56.465.788</u>	<u>2.098.729.543</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.585.132.068</u>	<u>75.868.580</u>	<u>175.230.339</u>	<u>34.807.349</u>	<u>1.871.038.336</u>

Tàu vận tải biển Comatce Star với tổng nguyên giá 216.888.206.767 đồng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay đầu tư tài sản này tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quang Trung.

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất (*)	Lợi thế mở	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Số tăng trong kỳ	-	-	-	:	:
- Mua sắm					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	:	:
Số dư cuối năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Số tăng trong kỳ					

Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối năm	<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối năm		

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30.06.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Công trình dự án toà nhà Nhân Chính	309.942.651.023	287.309.080.027
Cộng	<u>309.942.651.023</u>	<u>287.309.080.027</u>

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30.06.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản	211.686.922.625	167.682.763.935
- Phải trả Tổng công ty Đông Bắc	37.309.352.370	80.529.220.740
- Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sao Việt	21.965.629.421	15.644.775.589
- Phải trả Công ty Khoáng sản Than Đông Bắc	4.123.924.374	8.266.724.641
- Công ty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng	55.454.905.250	20.395.503.885
- Công ty TNHH Long Sơn	13.491.212.529	0
- Khách hàng khác	31.899.344.663	23.111.628.175
Cộng	<u>375.931.291.232</u>	<u>315.630.616.965</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30.06.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.088.561.085	2.846.236.242
Thuế thu nhập cá nhân		159.196.975
Cộng	<u>5.088.561.085</u>	<u>3.005.433.217</u>

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30.06.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Trích trước chi phí vận chuyển	1.303.447.619	1.473.062.677
- Trích trước chi phí tàu biển	646.326.332	359.255.210
- Lãi vay phải trả	153.327.122	588.184.740
- Chi phí phải trả khác	11.511.469.990	17.134.668.001
Cộng	<u>13.614.571.063</u>	<u>19.555.170.628</u>

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30.06.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Kinh phí công đoàn		15.809.651
- Bảo hiểm y tế	120.991.071	123.283.285
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.054.764	13.039.037
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.835.654.602	1.906.945.787
- Phải thu khác (Dư có)	5.737.770	5.365.776
Cộng	<u>18.972.438.207</u>	<u>2.064.443.536</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30.06.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	512.000.000.000	427.850.000.000
- Vay ngân hàng Công Thương VN - CN Chương Dương	219.000.000.000	189.850.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam	192.000.000.000	168.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Quân Đội	101.000.000.000	70.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.593.046.360	22.593.046.360
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (VND)	18.593.046.360	18.593.046.360
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	12.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	<u>542.593.046.360</u>	<u>450.443.046.360</u>

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30.06.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (VND)	4.648.261.710	13.944.784.890
- Vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	10.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>14.648.261.710</u>	<u>33.944.784.890</u>

Vay Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung, lãi suất cho vay thả nổi, 6 tháng điều chỉnh 1 lần. Mục đích vay nhằm tài trợ việc mua tàu Comatce Star. Thời gian vay là 8,5 năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay. Thời gian bắt đầu phải trả nợ gốc là tháng 9 năm 2009.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30.06.2016</u>	Tỷ lệ	<u>01.01.2016</u>	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	196.417.210.000	62,95%	196.417.210.000	62,95%
Vốn góp của các đối tượng khác	115.581.040.000	37,05%	115.581.040.000	37,05%
Cộng	<u>311.998.250.000</u>		<u>311.998.250.000</u>	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	155.998.250.000	77.999.460.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	311.998.250.000	233.999.460.000

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	23.399.946
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	23.399.946
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-

- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	23.399.946
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	23.399.946
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng
e) Các quỹ của Công ty	<u>30.06.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	70.437.746.061	63.337.580.789
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.488.850.737	4.819.148.995
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:		
+ Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ		
+ Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong Công ty		
+ Nghiên cứu khoa học, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ cho người lđ.		
+ Bổ xung vốn điều lệ của Công ty.		
+ Đầu tư ra ngoài bằng các hình thức liên doanh liên kết, góp cổ phần, mua cổ phiếu.		

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	716.468.229.834	787.123.867.462
Cộng	<u>716.468.229.834</u>	<u>787.123.867.462</u>

17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	716.468.229.834	787.123.867.462
Cộng	<u>716.468.229.834</u>	<u>787.123.867.462</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã bán	643.244.379.263	699.004.385.574
Cộng	<u>643.244.379.263</u>	<u>699.004.385.574</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.086.324	270.284.935
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.781.626	227.067.139
Hoạt động khác	9.448.306	61.704.301
Cộng	<u>123.316.256</u>	<u>559.056.375</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Lãi tiền vay	-794.446.998	6.431.848.276
Chi phí tài chính khác	39.009.590	64.017.830
Cộng	-755.437.408	6.495.866.106

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.229.358.627	4.436.051.395
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-233.128.014	
Cộng	4.996.230.613	4.436.051.395

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ quý 1 năm 2016 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30.06.2016</u> VNĐ	<u>01.01.2016</u> VNĐ
- Nợ khó đòi đã xử lý	931.164.865	931.164.865
- Ngoại tệ các loại (USD)	1.025.612,63	671.449

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 2 năm 2015.

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Hồng

Ngày 20 tháng 07 năm 2016
Giám đốc

Huỳnh Trung Hiếu

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM VẬT TƯ
VẬN TẢI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 779/VTVT-KTTKTC
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
quí so với cùng kì năm trước

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kì năm trước.

Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 2 năm 2016 so với quý 2 năm 2015 như sau:

1. Số liệu:

Chỉ tiêu	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Chênh lệch	So sánh (%)
Lợi nhuận (Sau thuế)	19.960.922.453	15.667.818.581	4.293.103.872	127,40

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận quý 2 năm 2016 tăng: 4.293.103.872 đồng so với quý 2 năm 2015 tương ứng tăng 27,40% nguyên nhân là:

Chi phí khấu hao so với cùng kỳ giảm do tàu Comatce Sun hết khấu hao từ T10/2015. Mọi hoạt động khác của công ty diễn ra bình thường.

Công ty Cổ Phần Vicem Vật Tư Vận tải Xi măng xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại công ty.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu: VP, KTTKTC.



Huỳnh Trung Hiếu

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM VẬT TƯ
VẬN TẢI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 778 /VTVT-KTTKTC
V/v: Công bố thông tin BCTC quý 2 năm 2016

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng.
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh - Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438457328 số Fax: 0438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Ông: Phùng Thanh Hồng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 2 năm 2016 của công ty CP Vicem VTVT xi măng lập ngày 20 tháng 7 năm 2016.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vtvxm.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên 
- Lưu: VP, KTTKTC.



Huỳnh Trung Hiếu